

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3327** /BNN-CBTTNS
V/v: Góp ý dự thảo Thông tư hướng
dẫn Nghị định 109/2018/NĐ-CP về
nông nghiệp hữu cơ

Hà Nội, ngày **14** tháng **5** năm 2019

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh

Thực hiện Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ (sau đây gọi tắt là Thông tư).

Theo quy định về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, để nâng cao chất lượng và triển khai thực tế có hiệu quả, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến góp ý đối với dự thảo Thông tư bằng văn bản và xin gửi về Bộ trước ngày **28/5/2019** để tổng hợp theo địa chỉ:

Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản

Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 024.3771.1120 ; Fax: 024.377.11.125

(Liên hệ: Đ/c Nguyễn Hồng Ngọc, Phòng Thị trường trong nước; ĐT:0913003310;

Email:ngocnh.agrotrade@mard.gov.vn;hn7880@gmail.com)

Rất mong sự phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ (để t/hiện);
- Lưu VT, CBTTNS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

NỘI DUNG XIN Ý KIẾN TRỰC TIẾP

(kèm theo công văn số 3327/BNN-CBTTNS ngày 14/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Nội dung xin ý kiến: Chi tiết nội dung cần xin ý kiến Về Mẫu lô gô và sử dụng lô gô sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (theo quy định tại Điều 12 Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 nông nghiệp hữu cơ).

Phương án 1: theo như Điều 7 Dự thảo Thông tư.

a) *Ưu điểm:*

- Sau khi được cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, cơ sở sản xuất có thể tự sử dụng dấu sản phẩm theo các quy định, không phải xin phép, tiết kiệm thời gian và kinh phí cho các cơ sở.

- Người tiêu dùng hiểu rõ sản phẩm được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn của những quốc gia, tổ chức nào; tăng thêm giá trị cho sản phẩm hữu cơ đạt các tiêu chuẩn hữu cơ hàng đầu; thuận lợi cho việc lựa chọn sản phẩm phù hợp với yêu cầu sử dụng.

b) *Nhược điểm:* Một sản phẩm sẽ được dán nhiều mẫu dấu có thể gây khó khăn trong việc lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng.

Phương án 2: Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được dán 1 lô gô duy nhất.

a) *Ưu điểm:* Sử dụng một mẫu lô gô duy nhất sẽ giúp người tiêu dùng dễ nhận biết sản phẩm hữu cơ tiêu dùng trong nước.

b) *Nhược điểm:*

- Việc xây dựng lô gô chung cho sản phẩm hữu cơ cần phải có thời gian để thiết kế, tổ chức lựa chọn mẫu và kinh phí để thực hiện việc lựa chọn. Vì vậy, không đảm bảo thời gian để ban hành thông tư hướng dẫn Nghị định 109/2018/NĐ-CP gây khó khăn cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ.

- Khi xây dựng mẫu lô gô chung phải đăng ký sở hữu trí tuệ trong nước và muốn xuất khẩu phải đăng ký bảo hộ quốc tế. Do đó sẽ mất rất nhiều thời gian, công sức và kinh phí để thực hiện.

- Vì là mẫu lô gô chung nên phải có cơ chế quản lý. Chính điều này sẽ dẫn đến việc phát sinh thủ tục hành chính để xin phép sử dụng lô gô, đây là điều gây khó khăn cho doanh nghiệp, người sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Phương án 3: Đề xuất phương án phương án khác.

Số: /2019/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ nông nghiệp hữu cơ

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ nông nghiệp hữu cơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ nông nghiệp hữu cơ (sau đây gọi là Nghị định số 109/2018/NĐ-CP) gồm các nội dung sau:

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số đăng ký và hoạt động của Tổ chức chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
2. Đánh giá đề cấp giấy chứng nhận và giám sát của Tổ chức chứng nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ
3. Dấu sản phẩm và quản lý dấu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
4. Quy định về lấy mẫu, quá trình lấy mẫu và thử nghiệm mẫu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
5. Kiểm tra chất lượng, thu hồi và xử lý sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không đảm bảo chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định theo Điều 2 Nghị định 109/2018/NĐ-CP.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam về nông nghiệp hữu cơ

1. Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận một (01) lĩnh vực nộp hồ sơ tại cơ quan chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cụ thể như sau:

- a) Tổng cục Thủy sản là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đối với lĩnh vực Thủy sản.
- b) Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đối với lĩnh vực Lâm nghiệp.
- c) Cục Trồng trọt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đối với lĩnh vực Trồng trọt.
- d) Cục Chăn nuôi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đối với lĩnh vực Chăn nuôi.

2. Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận từ hai (02) lĩnh vực trở lên lựa chọn 01 cơ quan chuyên ngành trong lĩnh vực đăng ký hoạt động chứng nhận để nộp hồ sơ. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan để thực hiện cấp giấy chứng nhận sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý lĩnh vực tương ứng.

Cơ quan phối hợp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và có ý kiến chính thức đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Tổ chức chứng nhận đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp trước khi Nghị định 109/2018/NĐ-CP có hiệu lực gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo Nghị định 109/2018/NĐ-CP.

4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và PTNT và của Cơ quan cấp Giấy chứng nhận chậm nhất năm (05) ngày làm việc sau khi cấp giấy chứng nhận.

Điều 4. Mã số đăng ký của Tổ chức chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

1. Mã số đăng ký của Tổ chức chứng nhận

a) Tổ chức chứng nhận khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ sẽ được cấp một mã số riêng trong Giấy chứng nhận để quản lý.

b) Mỗi mã số đăng ký chỉ cấp cho một Tổ chức chứng nhận và không thay đổi trong trường hợp cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung khi mở rộng phạm vi chứng nhận.

2. Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý và cấp mã số đăng ký cho Tổ chức chứng nhận.

3. Việc cấp mã số đăng ký cho Tổ chức chứng nhận như sau:

a) Sau khi hồ sơ đăng ký đầy đủ đáp ứng qui định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản đề nghị Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường cấp mã số đăng ký.

b) Trong ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường có văn bản cấp mã số đăng ký gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho Tổ chức chứng nhận.

Điều 5. Hoạt động của Tổ chức chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

1. Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam được cấp giấy Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2. Tổ chức chứng nhận được nước ngoài thừa nhận bằng văn bản phù hợp với yêu cầu của nước nhập khẩu được chứng nhận sản phẩm hữu cơ nhằm mục đích xuất khẩu.

3. Tổ chức chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ nước ngoài chưa đăng ký theo qui định của Nghị định 109/2018/NĐ-CP không được chứng nhận sản phẩm hữu cơ để ghi nhãn, quảng cáo, kinh doanh tiêu thụ trong nước.

Điều 6. Đánh giá để cấp giấy chứng nhận và giám sát của Tổ chức chứng nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ

1. Phương thức đánh giá để cấp giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Giám sát sau khi cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam về nông nghiệp hữu cơ thực hiện theo Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012, TCVN 12134 *Nông nghiệp hữu cơ – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận*, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được chấp thuận tại Việt Nam.

Điều 7. Dấu sản phẩm và quản lý dấu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

1. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được cấp, Tổ chức sản xuất, kinh doanh hữu cơ được phép sử dụng dấu sản phẩm trên sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn được chứng nhận.

a) Tổ chức sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo TCVN 11041 *Nông nghiệp hữu cơ* được phép sử dụng dấu sản phẩm quy định trong TCVN 12134 *Nông nghiệp hữu cơ – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận* trên sản phẩm;

b) Tổ chức sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được thừa nhận được phép sử dụng dấu sản phẩm theo tiêu chuẩn đó;

c) Tổ chức sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp với nhiều tiêu chuẩn được sử dụng tất cả dấu sản phẩm trên sản phẩm.

2. Quản lý sử dụng dấu sản phẩm: Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm giám sát việc sử dụng dấu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên sản phẩm của đơn vị được chứng nhận trong suốt chu kỳ chứng nhận của tổ chức sản xuất, kinh doanh hữu cơ.

Điều 8. Kiểm tra chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

1. Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm hữu cơ theo kế hoạch được phê duyệt và khi có dấu hiệu vi phạm.

2. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

a) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất, chế biến, lưu thông trên thị trường được thực hiện theo Khoản 1 Điều 27 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và các văn bản hướng dẫn.

b) Kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm nông nghiệp hữu cơ nhập khẩu lưu thông trên thị trường được thực hiện theo Khoản 2 Điều 27 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và các văn bản hướng dẫn.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

a) Đối với quá trình sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 29 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp hữu cơ nhập khẩu được thực hiện theo Điều 35 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4. Xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định 119/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Quy định về lấy mẫu và quá trình lấy mẫu

1. Người lấy mẫu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phải có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về lấy mẫu hoặc có chứng chỉ, giấy chứng nhận tham gia đào tạo, tập huấn có nội dung về lấy mẫu đối với lĩnh vực tương ứng.

2. Quá trình lấy mẫu thực hiện theo TCVN tương ứng với đối tượng mẫu và các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Thử nghiệm mẫu sản phẩm hữu cơ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Các Tổng cục, Cục chuyên ngành sử dụng phương pháp thử nghiệm nhanh đã được đăng ký lưu hành theo Thông tư 11/2014/TT-BYT ngày 18/3/2014 của Bộ Y tế quy định quản lý bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm để xác định các chất ngoài danh mục cho phép sử dụng tại TCVN 11014, các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được Việt Nam chấp thuận áp dụng sản xuất cho sản phẩm hữu cơ.

2. Kết quả thu được từ thử nghiệm bằng bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm là kết quả ban đầu, chỉ mang ý nghĩa sàng lọc, định hướng cho các thử nghiệm khẳng định tiếp theo trong phòng thí nghiệm. Không sử dụng kết quả thu được từ thử nghiệm bằng bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm làm cơ sở để xử lý vi phạm.

3. Mẫu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ có kết quả dương tính khi sử dụng bộ xét nghiệm nhanh phải được kiểm nghiệm khẳng định tại phòng thử nghiệm được chỉ định để kết luận và xử lý vi phạm (nếu có).

4. Sử dụng phương pháp phân tích tại phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động thử nghiệm và được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật; kết quả phân tích mẫu dương tính với chất ngoài danh mục bị coi là vi phạm.

Điều 11. Thu hồi sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Những trường hợp phải thu hồi sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thực hiện theo Khoản 3 Điều 13 Nghị định 109/2018/NĐ-CP.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh phải xây dựng kế hoạch thu hồi sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn công bố.

3. Các hình thức thu hồi sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng

a) Thu hồi tự nguyện do tổ chức sản xuất, kinh doanh thực hiện;

b) Thu hồi bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra.

Điều 12. Xử lý sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hình thức xử lý sản phẩm hữu cơ bị thu hồi thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 109/2018/NĐ-CP.

2. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không đảm bảo chất lượng thuộc đối tượng phải tiến hành tiêu hủy thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và phải được cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, chính quyền địa phương kiểm tra xác nhận kết quả tiêu hủy.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản là cơ quan đầu mối tham mưu, tổng hợp về phát triển nông nghiệp hữu cơ; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế, đào tạo, phát triển thị trường nông nghiệp hữu cơ.

2. Tổng cục, Cục chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ về công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát tổ chức chứng nhận và chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;

b) Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ đề cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi theo lĩnh vực được phân công;

c) Lập và thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử (của Bộ Nông nghiệp và PTNT và của đơn vị), các phương tiện thông tin thích hợp danh sách Tổ chức chứng nhận đã được cấp đăng ký để các tổ chức, cá nhân lựa chọn;

d) Đánh giá, thẩm định các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và gửi về Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường để xem xét và công bố các tiêu chuẩn hài hòa với TCVN về nông nghiệp hữu cơ;

d) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hoạt động chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của Tổ chức chứng nhận;

đ) Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

3. Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường có trách nhiệm

a) Chủ trì cấp và quản lý hệ thống mã số đăng ký cho Tổ chức chứng nhận;

b) Thẩm định hồ sơ đề chấp nghị các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hài hòa với TCVN về nông nghiệp hữu cơ và thông báo;

c) Chủ trì hướng dẫn, triển khai các qui định về đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm

a) Phối hợp với các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra hoạt động chứng nhận của các Tổ chức chứng nhận hoạt động trên địa bàn quản lý;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo phân công, phân cấp.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về các cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Website: Chính phủ; Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan;
- UBND các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở NN&PTNT các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, CBTNS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam